

Chương 7: Quản trị chi phí sản xuất

- 7.1. Các loại sản xuất
- 7.2. Các phương pháp tính giá thành (chung)
- 7.3. Các loại chi phí và phân loại chi phí
- 7.4. Phân tích điểm hòa vốn
- 7.5. Các loại chi phí sản xuất
- 7.6. Các phương pháp xác định giá thành cơ bản
- 7.7. Phân biệt phương pháp tính giá thành biên tế và phương pháp tính gộp toàn bộ chi phí

7.1.các loại sản xuất

- Sản xuất từng sản phẩm
 - Khi sản phẩm là một món hàng đơn độc, chế tạo theo những chi tiết kĩ thuật nào đó
 - Ví dụ: áo sơ mi, xây cầu, nhà, tàu thuyền..
- Sản xuất theo lô sản phẩm
 - Áp dụng khi sản xuất những mặt hàng có số lượng lớn
 - VD: sx bàn ghế theo đặt hàng, đồ dùng trong nhà, văn phòng..
- Sản xuất theo dây chuyền
 - Áp dụng khi nguyên liệu phải di chuyển liên tục qua hàng loạt công đoạn
 - Vd: sx dầu lửa qua khâu xử lí nhiệt, nén với áp suất cao, lọc, trộn đều và nhiều khâu khác

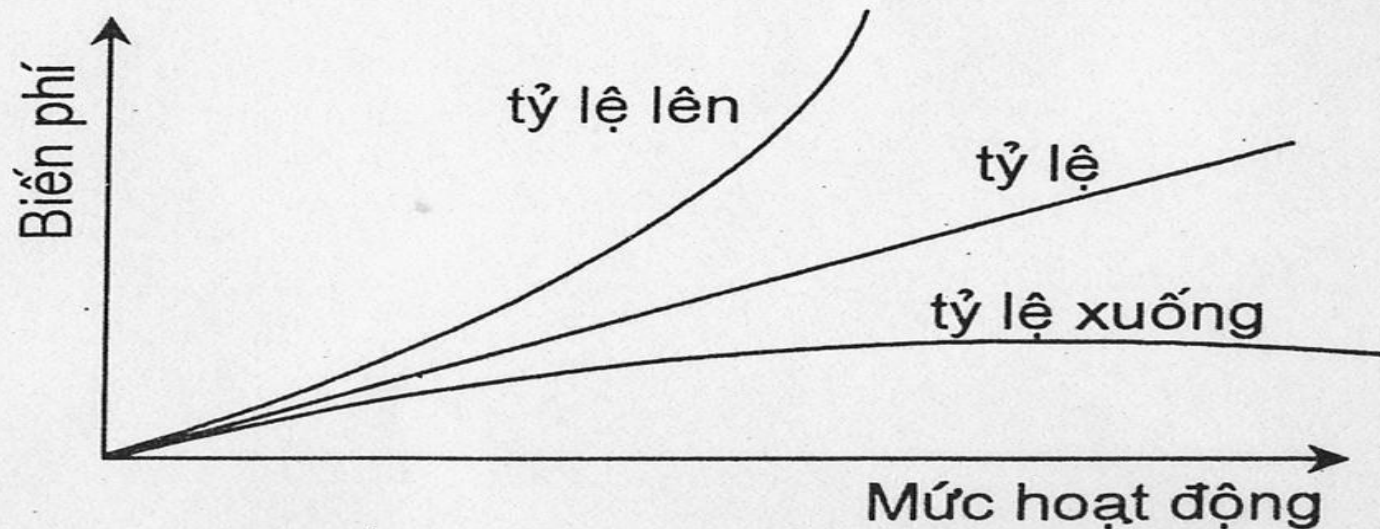
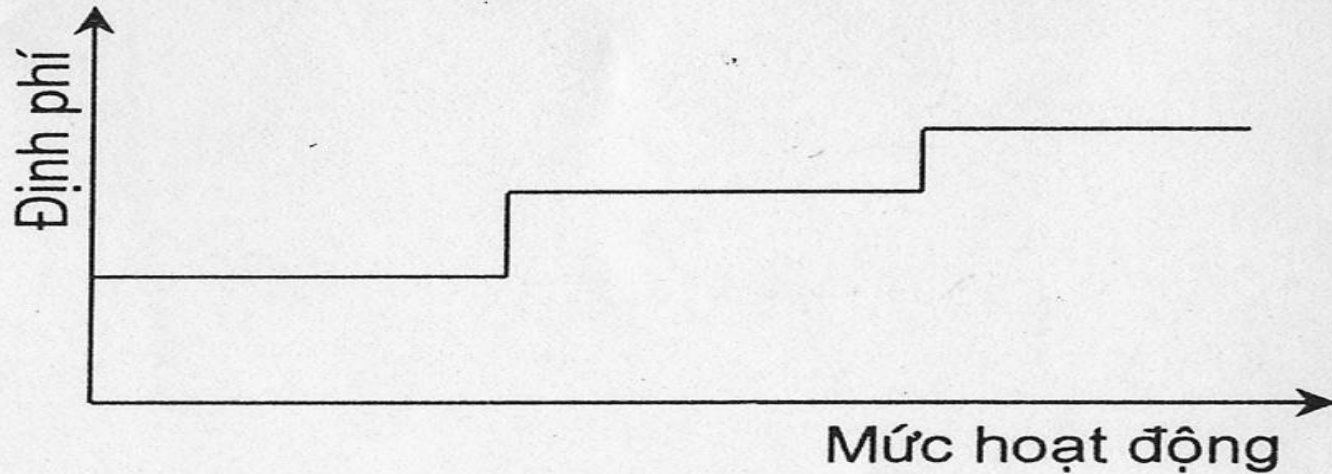
7.2. Các phương pháp tính giá thành

- Tính giá thành theo công việc
 - Tất cả những chi phí liên quan đến việc sx ra một món hàng đơn độc đều được tính vào giá thành của nó
 - VD may áo sơ mi tính cho một áo sơ mi
- Tính giá thành theo lô hàng
 - Tất cả những chi phí trong quá trình chế tạo lô hàng gồm nhiều sản phẩm tương tự nhau đều được tính vào giá thành
 - Ngành in, sản xuất đồ dùng trong nhà, văn phòng
- Tính giá thành theo dây chuyền
 - Khi dây chuyền bao gồm nhiều công đoạn, giá thành thường được tính theo chi phí của từng công đoạn
 - Thường áp dụng trong ngành dệt, công nghiệp hoá dầu và ngành chế biến thực phẩm

7.3. Phân loại chi phí

- Chi phí khả biến
 - Là những chi phí biến đổi tùy theo mức độ của sx
 - VD: Nguyên liệu thô, lương công nhân trực tiếp sx
- Chi phí bất biến
 - Là những chi phí không thay đổi theo mức độ sx
 - VD: Thuế tài sản, lương của đốc công, khấu hao máy móc
- Chi phí nửa biến đổi
 - Là những chi phí một phần biến đổi và một phần không biến đổi
 - VD: Chi phí bảo trì, thuê máy móc thiết bị

Chi phí cố định - Định phí ***Chi phí biến đổi - Biến phí***



7.4. Phân tích hoà vốn

- Giá thành sản phẩm
- Sự tiến triển của giá thành sản phẩm
- Điểm hoà vốn

Giá thành một sản phẩm

Một doanh nghiệp sản xuất một sản phẩm

DN đã sản xuất 50 000 đơn vị

Giá bán mỗi đơn vị là 200 \$

Biến phí khâu sản xuất
và phân phối 6 triệu \$

Định phí 3 triệu \$

Giá thành mỗi đơn vị

Khi sản xuất 50 000 đơn vị

Biến phí $6\,000\,000 / 50\,000 = 120$ \$

Định phí $3\,000\,000 / 50\,000 = 60$ \$

Giá thành mỗi đơn vị 180 \$

Khi sản xuất 40 000 đơn vị

Biến phí = 120 \$

Định phí $3\,000\,000 / 40\,000 = 75$ \$

Giá thành mỗi đơn vị 195 \$

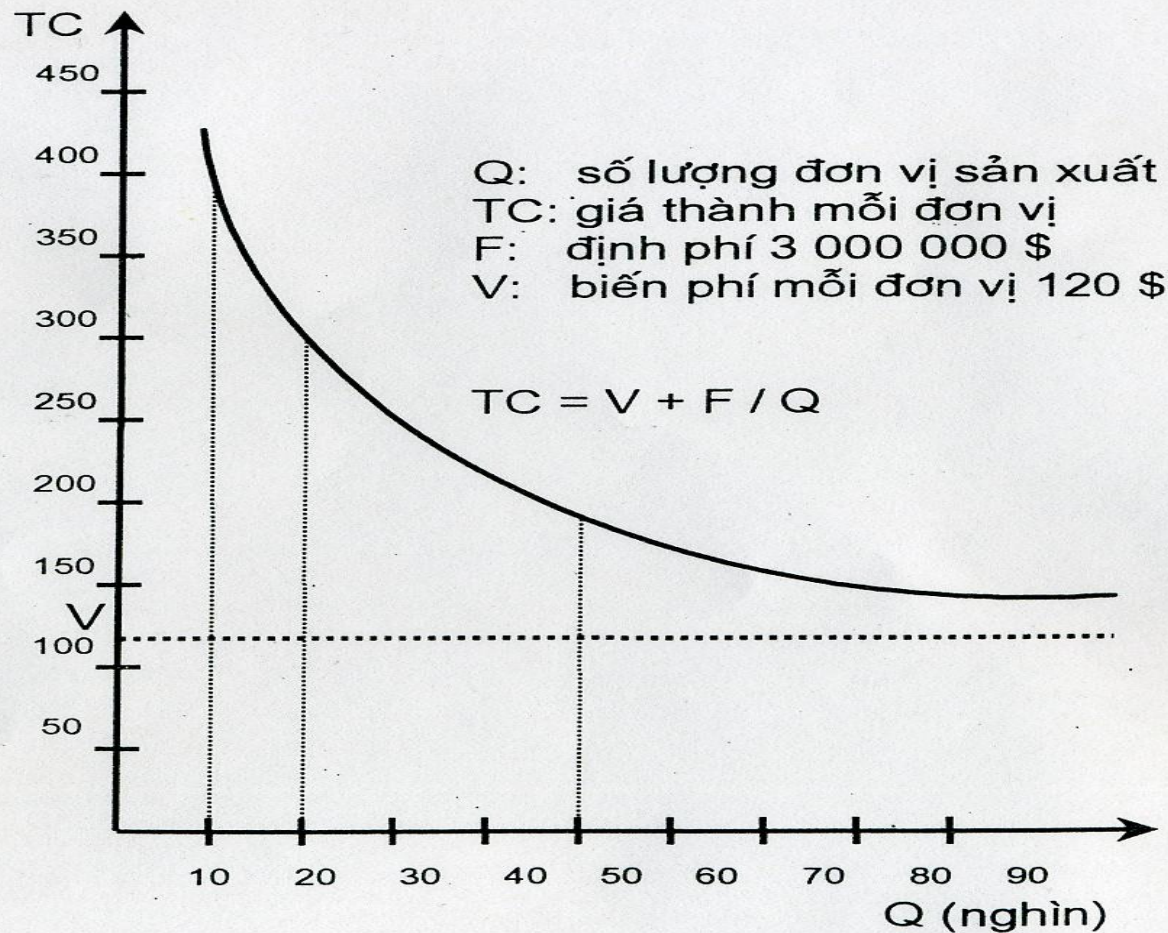
Khi sản xuất 60 000 đơn vị

Biến phí = 120 \$

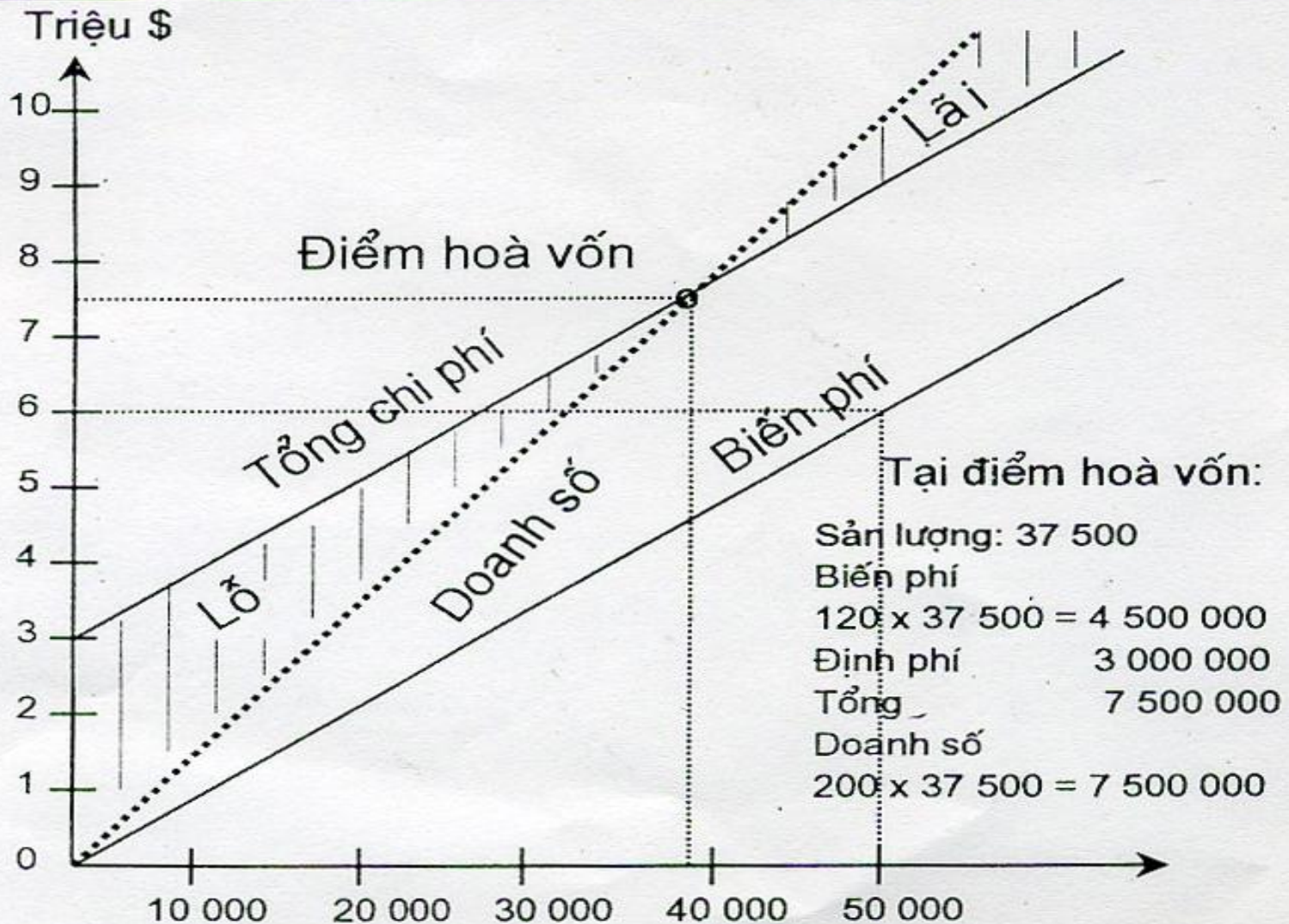
Định phí $3\,000\,000 / 60\,000 = 50$ \$

Giá thành mỗi đơn vị 170 \$

Sự tiến triển của giá thành một sản phẩm



Điểm hoà vốn



7.5. Chi phí sản xuất

- **Nguyên vật liệu trực tiếp:**

- Là các loại nguyên liệu hữu hình, gắn bó chặt chẽ với sản phẩm hoàn thành. Thí dụ: đối với xe hơi nlтт gồm thép tấm và cao su chế biến
- Những chi phí trực tiếp có giá trị nhỏ không đáng kể (như sơn ô tô) thì đưa vào hạch toán ở chi phí sx chung
- NLTT thuộc loại chi phí khả biến

- **Lao động trực tiếp:**

- Là tất cả những lao động có thể dễ dàng nhận thấy trong sản phẩm cuối cùng bởi nó gắn liền với sp
- Lao động của thợ máy, công nhân lắp ráp, nhân viên kĩ thuật thuộc loại này

- **Chi phí sản xuất chung (chi phí sx gián tiếp)**

- **Chi phí sản xuất chung (tiếp)**

- Những chi phí này cũng tham gia vào quá trình chế tạo sản phẩm nhưng không trực tiếp hoặc không dễ nhận thấy ở sản phẩm cuối cùng.
- Chi phí sx chung bất biến gồm: tiền thuê máy móc, khấu hao máy móc tài sản, tiền mua dụng cụ, lương của đội ngũ cán bộ quản lí và các chi phí lặt vặt khác
- Chi phí sx chung khả biến gồm nước, điện chiếu sáng và năng lượng

7.6. Các phương pháp xác định giá thành cơ bản

- Phương pháp định giá tính gộp chi phí
 - Tất cả các loại chi phí (bao gồm cả chi phí bất biến và khả biến đều được tính vào chi phí sx hàng hoá
 - Chi phí sx một món hàng bao gồm: chi phí nguyên vật liệu trực tiếp + chi phí lao động trực tiếp + một phần chi phí quản lí sx chung
- Phương pháp định giá biên tế
 - Theo pp này chỉ có chi phí khả biến được xem xét, còn chi phí bất biến thì bị bỏ qua
 - Giá thành = chi phí nguyên liệu tt + CP lao động TT + chi phí sản xuất chung khả biến
- Phương pháp xác định giá thành theo định mức
 - Theo pp này các chi phí được ấn định trước – theo tiêu chuẩn

7.7. Phân biệt pp xác định giá thành biên tế và pp tính gộp toàn bộ chi phí

Thí dụ:

Một Cty sx 2.000 đơn vị sp hàng hoá mỗi tháng, chi phí chế tạo là:

– Chi phí khả biến:

• Nguyên liệu trực tiếp (\$/ đơn vị)	5
• Lao động trực tiếp (\$/ đơn vị)	4
• Biến phí sản xuất chung (\$/ đơn vị)	<u>2</u>

– Chi phí bất biến 6.000

Tính toán giá thành đơn vị theo mỗi phương pháp như sau:

Phương pháp xác định giá thành biên tế

– Nguyên liệu trực tiếp \$	5
– Lao động trực tiếp	4
– Biến phí sản xuất chung	<u>2</u>
Tổng giá thành đơn vị	11

Phương pháp định giá tính gộp chi phí

– Nguyên liệu trực tiếp \$	5
– Lao động trực tiếp	4
– Biến phí sản xuất chung	2
– Chi phí bất biến bình quân sản phẩm	3
(6.000 \$: 2.000 = 3 \$)	-----
Tổng giá thành đơn vị	14

Sự khác nhau trong lợi tức thuần trong báo cáo tài chính do hai phương pháp tính giá thành này tạo ra

Số liệu

1- Doanh thu:

Số lượng bán (đơn vị)	1800
-----------------------	------

Giá bán (USD/ đơn vị)	15
------------------------	----

2- Hàng hoá tồn kho:

Tồn kho đầu kì	0
----------------	---

Tồn kho cuối kì	200
-----------------	-----

3- Chi phí:

Chi phí sản xuất khả biến:

Nguyên vật liệu trực tiếp (\$/đơn vị)	5
---------------------------------------	---

Lao động trực tiếp (\$/ đơn vị)	4
-----------------------------------	---

Chi phí sản xuất chung khả biến (\$/đơn vị)	2
---	---

Chi phí sản xuất bất biến (\$)	2000
----------------------------------	------

Chi phí quản lí và bán hàng khả biến (\$)	500
---	-----

Chi phí quản lí và bán hàng bất biến (\$)	700
---	-----

Báo cáo thu nhập theo Phương pháp tính giá thành biên tế

Doanh thu hàng bán (\$) 27.000

Trừ: - Chi phí sản xuất khả biến của mỗi
đơn vị hàng đã bán (1.800 đơn vị) (\$) 19.800

- Chi phí quản lí và bán hàng khả biến 500

Tổng chi phí khả biến (\$) 20.300

Số dư đảm phí 6.700

Trừ: - Chi phí sản xuất bất biến(\$) 2.000

- Chi phí quản lí và bán hàng bất biến 700 2.700

Thu nhập trước thuế 4.000

Báo cáo thu nhập theo phương pháp tính giá thành theo toàn bộ chi phí

Doanh thu bán hàng \$		27.000
Chi phí của hàng hoá đã bán:		
Chi phí sản xuất khả biến (2.000 đơn vị) \$	22.000	
Chi phí sản xuất bất biến	<u>2.000</u>	
Tổng chi phí sản xuất hàng hoá	24.000	
Trừ: Giá trị hàng hoá tồn kho (200 đơn vị)\$	<u>2.400</u>	<u>21.600</u>
Số dư tổng cộng (\$)		5.400
Trừ: Chi phí quản lí và bán hàng khả biến	500	
Chi phí quản lí và bán hàng bất biến (\$):	<u>700</u>	<u>1.200</u>
Thu nhập trước thuế		<u><u>4.200</u></u>

Bài tập tr 353 (câu 7)

Tóm tắt:

– Sản lượng bán:	2000 đơn vị
– Giá bán :	18 \$/ đơn vị
– Tồn kho cuối kì :	100 đơn vị
– Tồn kho đầu kì:	0 đơn vị
– Chi phí sản xuất khả biến:	
• Nguyên liệu trực tiếp (\$/ đơn vị):	5
• Lao động trực tiếp	3
• Chi phí sản xuất chung khả biến	2
– Chi phí sản xuất bất biến	200 \$
– Chi phí quản lí và bán hàng khả biến	0,5 \$/ đơn vị
– Chi phí quản lí và bán hàng bất biến	1200 \$

Báo cáo thu nhập theo Phương pháp tính giá thành biên tế

Doanh thu hàng bán (\$) 36.000

Trừ: - Chi phí sản xuất khả biến của mỗi
đơn vị hàng đã bán (2000 x 10) (\$) 20.000

- Chi phí quản lí và bán hàng khả biến
(0,5 \$ x 2000 đơn vị = 1000 \$) 1.000 \$

Tổng chi phí khả biến (\$) 21.000 \$

Số dư đảm phí 15.000 \$

Trừ: - Chi phí sản xuất bất biến(\$) 200

- Chi phí quản lí và bán hàng bất biến 1200 1.400

Thu nhập trước thuế **13.600 \$**

Báo cáo thu nhập theo phương pháp tính giá thành theo toàn bộ chi phí

Doanh thu bán hàng \$ 36.000 \$

Chi phí của hàng hoá đã bán:

Chi phí sản xuất khả biến của toàn bộ hàng đã sản xuất
(2.000 đơn vị + 100 = 2100 đơn vị)

2100 đơn vị x 10\$/đơn vị = 21.000\$

Chi phí sản xuất bất biến của toàn bộ hàng đã sản xuất trong
kì: 200 \$

Tổng chi phí sản xuất hàng hoá sx trong kì 21.200 \$

Trừ: Giá trị hàng hoá tồn kho (100 đơn vị)

(21.200 \$ / 2100 đơn vị) x 100 đơn vị = 1009,5 \$

(Chi phí của hàng hoá đã bán): 20190,5 \$

Số dư tổng cộng (\$) 15809,5

Trừ: Chi phí quản lý và bán hàng khả biến (\$) 1 000

Bài tập trang 353 – 354

- Giá bán sản phẩm: 64 \$/ sp
 - Số lượng tiêu thụ hàng năm là 4000 đơn vị
 - Chi phí bất biến : 46.000 \$
 - Chi phí khả biến mỗi đơn vị:
 - Nguyên liệu: 24 \$
 - Lao động : 10 \$
 - Chi phí quản lí: 4 \$
- 38 \$

1. Nếu cty muốn duy trì điểm hoà vốn hiện nay sản phẩm của Cty sẽ phải bán với giá bao nhiêu khi chi phí trả lương tăng 10% ?
2. Nếu ban lãnh đạo duy trì giá bán 64 \$ và trả lương công nhân tăng 10%. Thì đòi hỏi khối lượng hàng bán được là bao nhiêu để duy trì mức thu nhập hiện nay ?
3. Giải quyết các yêu cầu 1 và 2 bằng biểu đồ ?

Giải:

1) Điểm hoà vốn

$$38 Q + 46.000 = 64 Q$$

$$Q \text{ (hoà vốn)} = 1769 \text{ đơn vị}$$

Lương tăng 10% vậy chi phí khả biến đơn vị là
39

$$(39 \times 1769) + 46\ 000 = \text{giá bán/ đơn vị} \times 1769$$

$$\text{Giá bán} = 65$$

2) mức thu nhập hiện nay là:

$$64 \times 4000 - (38 \times 4000 + 46\ 000) = 58\ 000$$

$$64 Q - (39 Q + 46\ 000) = 58\ 000$$

$$Q = 4160 \text{ đơn vị}$$

